

Sơ bộ

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tháng 11 năm 2025

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		26.642.298.063		281.210.269.153
1	Lúa mì	Tấn	194.679	54.937.436	2.289.436	629.415.471
2	Ngô	Tấn	224.993	54.273.856	3.015.409	758.834.896
3	Dầu mỡ động thực vật	USD		62.005.035		764.791.572
4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		136.805.928		1.701.124.087
5	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	625.031	80.889.514	9.292.250	1.132.539.995
6	Than các loại	Tấn	746.450	80.603.300	14.442.334	1.690.822.777
7	Dầu thô	Tấn	508.684	266.694.996	9.939.620	5.589.054.401
8	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		74.692.468		673.203.087
9	Hóa chất	USD		414.699.997		4.690.769.588
10	Sản phẩm hóa chất	USD		429.846.889		4.437.676.823
11	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	413.006	601.704.628	4.189.680	6.370.229.741
12	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		728.129.829		7.275.961.715
13	Cao su	Tấn	75.924	139.471.972	713.379	1.378.369.065
14	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		98.401.204		1.063.951.621
15	Giấy các loại	Tấn	122.263	100.456.854	1.214.946	1.044.159.628
16	Sản phẩm từ giấy	USD		87.744.690		875.809.180
17	Bông các loại	Tấn	82.399	134.842.410	1.154.407	1.969.729.088
18	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	70.678	171.245.105	692.422	1.848.192.153
19	Vải các loại	USD		732.341.858		8.043.701.912
20	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		453.202.556		4.757.266.903
18	Sắt thép các loại:	Tấn	505.592	409.575.457	4.814.404	4.290.985.264
	- Phôi thép	Tấn	233	817.786	14.550	16.522.128
21	Sản phẩm từ sắt thép	USD		539.797.613		5.137.154.111
22	Kim loại thường khác:	Tấn	126.886	670.269.347	1.284.937	6.639.853.452
	- Đồng	Tấn	28.094	328.613.691	318.209	3.377.146.020
23	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		395.072.563		3.861.757.619
24	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		12.487.552.313		128.003.915.663
25	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		116.887.800		1.323.290.015
26	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		788.482.899		9.531.446.143

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
27	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		192.076.272		1.828.294.886
28	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.415.373.217		35.717.418.746
29	Dây điện và dây cáp điện	USD		324.763.116		3.464.567.192
30	Ô tô nguyên chiếc các loại:	Chiếc	12.132	237.857.224	124.740	2.374.735.425
	- Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	Chiếc	10.997	213.722.396	112.952	2.098.835.300
	- Ô tô trên 9 chỗ ngồi	Chiếc			3	30.029
	- Ô tô vận tải	Chiếc	1.100	22.530.502	11.295	252.862.498
31	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		217.477.748		2.240.345.923
32	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		17.364.297		114.782.948
33	Hàng hóa khác	USD		1.926.757.672		19.986.118.063

Ngày in: 03/12/2025